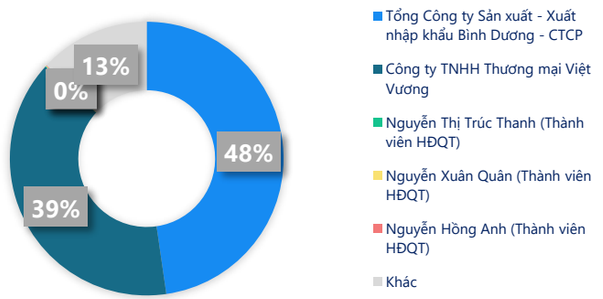
CTCP May mặc Bình Dương (UPCOM: BDG)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

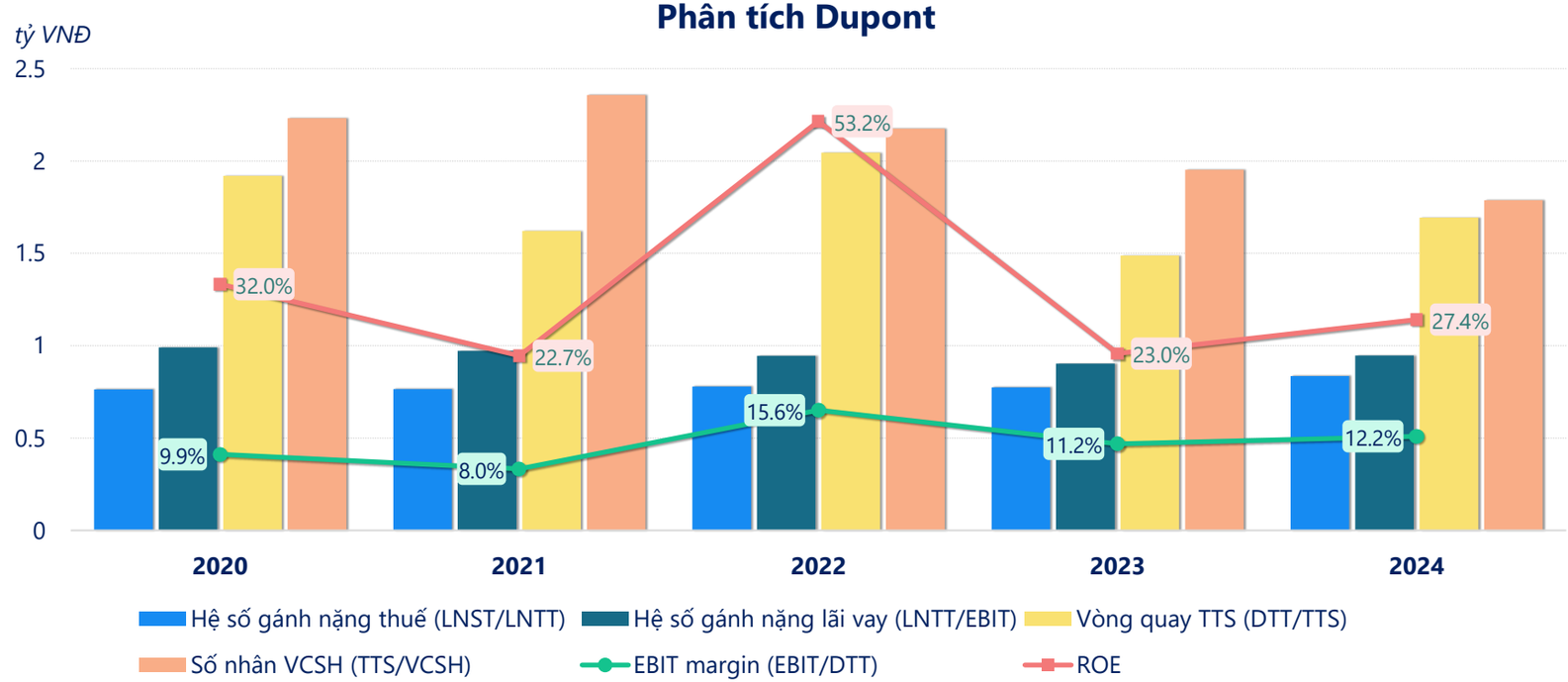
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	33,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,971 - 37,503
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	838
Số lượng CPLH (CP)	24,799,920
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,425
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.39
EPS	6,602
P/E	5.1

	YTD	1T	3T	6T
BDG	1.2%	-2.6%	7.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,817

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 257| 16.4%

LN sau thuế

2024

176

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 53.0| 43.3%

ROE

2024

27.4%

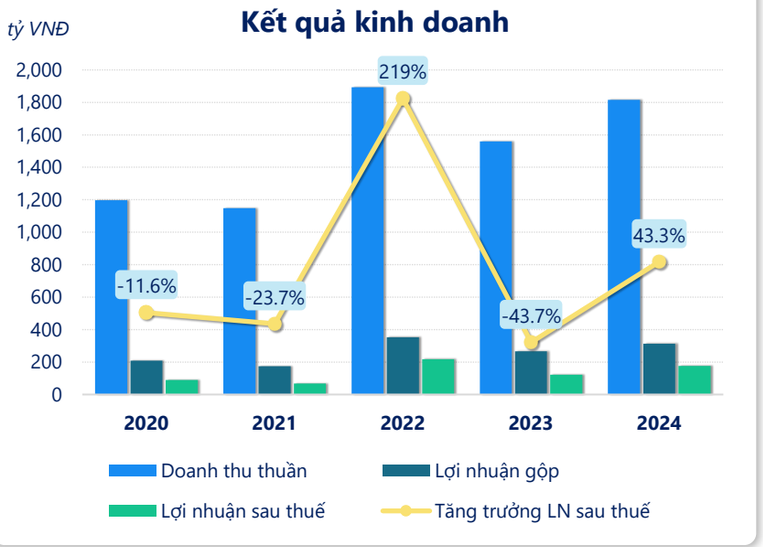
+/- YoY: ▲ 4.4%

ROA

2024

15.3%

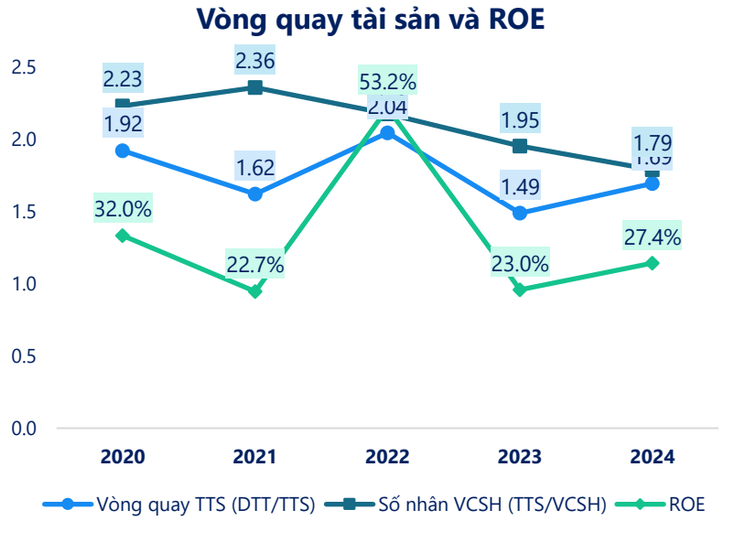
+/- YoY: ▲ 3.6%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **12.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

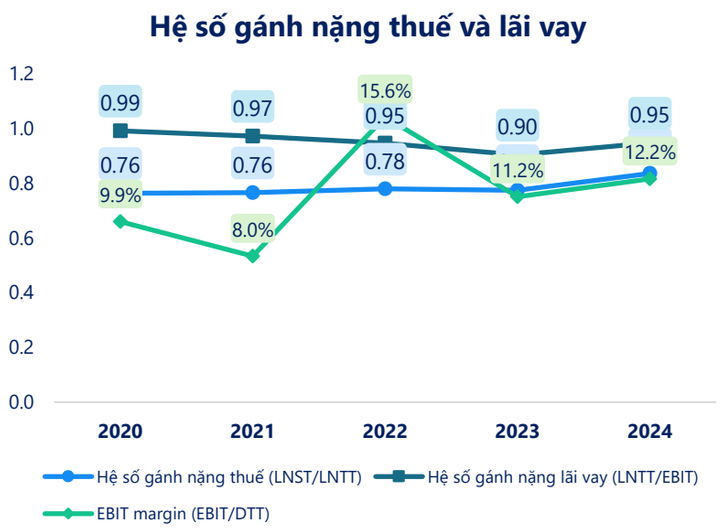
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **BDG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.4%** đạt **1,817** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 43.3%** đạt **175.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

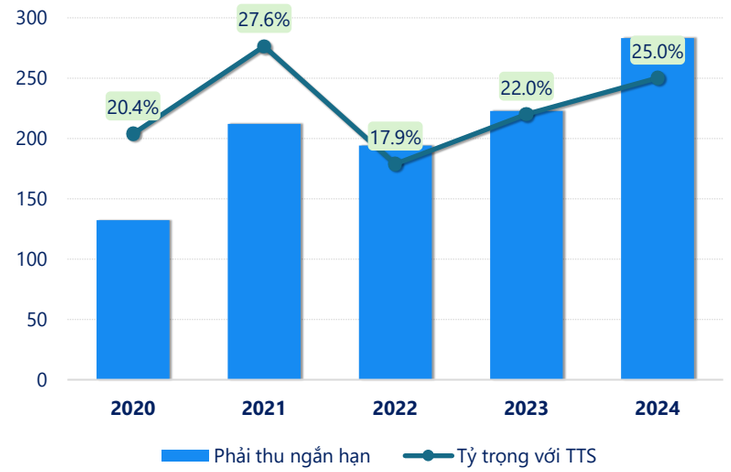


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.69**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.79** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

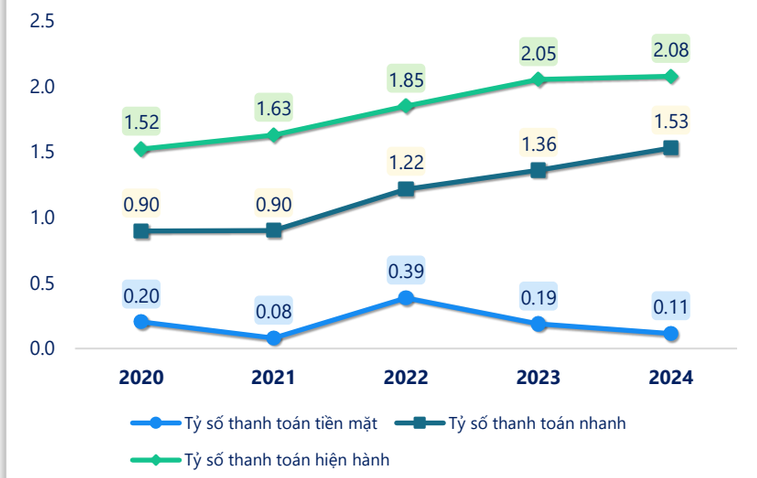
Phải thu ngắn hạn



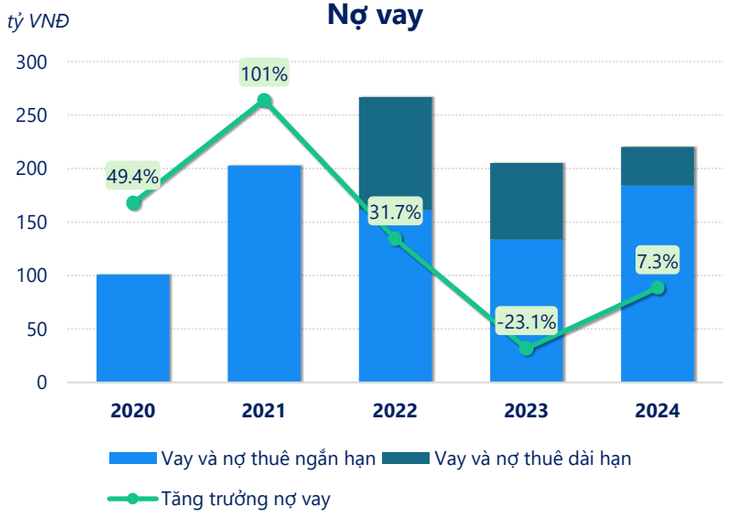
Hàng tồn kho



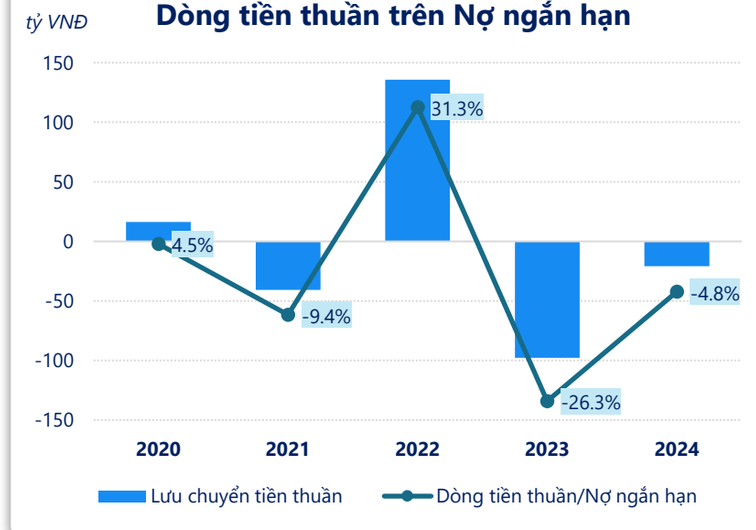
Chỉ số thanh khoản



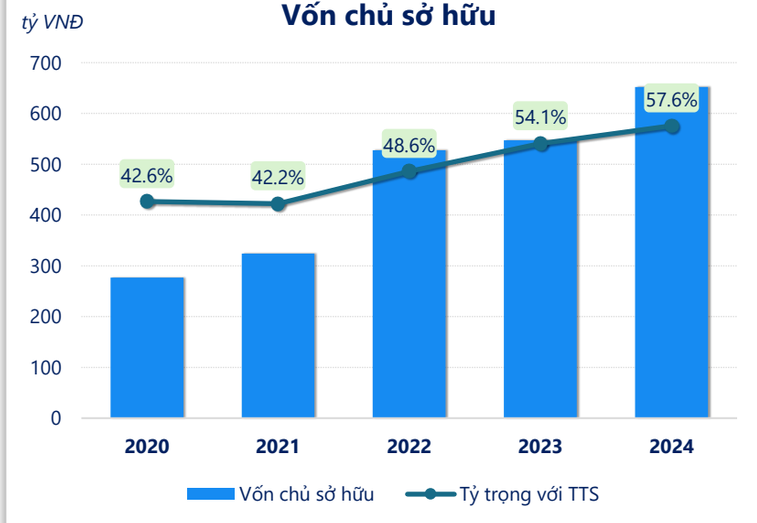
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,128**	**1,012**	**11.5%**
Tài sản ngắn hạn	887	762	16.5%
Tiền và tương đương tiền	33.7	69.6	-51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	280	167	68.2%
Phải thu ngắn hạn	282	223	26.7%
Hàng tồn kho	231	257	-10.0%
Tài sản ngắn hạn khác	59.9	45.9	30.5%
Tài sản dài hạn	**240**	**250**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	0.61	0.40	51.5%
Tài sản cố định	186	196	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.21	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	0	
Tài sản dài hạn khác	**34.4**	**34.6**	**-0.5%**
Lợi thế thương mại	16.1	18.3	-12.1%
Nợ phải trả	477	465	2.5%
Nợ ngắn hạn	**390**	**371**	**5.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	134	11.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	131	-7.8%
Nợ dài hạn	86.3	93.5	-7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.4	71.4	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**651**	**547**	**19.1%**
Vốn chủ sở hữu	**651**	**547**	**19.1%**
Vốn điều lệ	248	248	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,196**	**1,148**	**1,894**	**1,560**	**1,817**
Giá vốn hàng bán	987	974	1,540	1,294	1,504
Lợi nhuận gộp	**209**	**174**	**354**	**266**	**312**
Doanh thu HĐTC	17.2	13.0	68.0	43.3	55.5
Chi phí TC	7.89	5.96	52.5	36.0	41.1
Chi phí lãi vay	**1.09**	**2.62**	**16.1**	**17.1**	**11.8**
LN trong công ty LKLD	-22.5	-11.5	0.00	0	0
Chi phí bán hàng	21.2	25.0	28.8	19.8	17.2
Chi phí QLDN	69.8	59.6	67.9	96.6	106
LN thuần từ HĐKD	**105**	**84.6**	**272**	**157**	**204**
Lợi nhuận khác	12.1	4.58	7.36	1.48	6.65
LN trước thuế	**117**	**89.2**	**280**	**158**	**210**
Lợi nhuận sau thuế	**89.3**	**68.2**	**218**	**123**	**176**
LNST của CĐ cty mẹ	**89.3**	**68.2**	**226**	**123**	**164**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	-85.3	348	102	140
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-97.9	-5.32	-31.1	-63.1	-112
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.53	50.0	-181	-137	-48.0
Tiền đầu kỳ	55.4	73.6	34.5	167	69.6
Lưu chuyển tiền thuần	**16.4**	**-40.6**	**136**	**-97.6**	**-20.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.86	1.49	-2.85	-0.10	0.08
Tiền cuối kỳ	73.6	34.5	167	69.6	48.9